

UBND TỈNH KONTUM
LIÊN SỞ
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /CBLS-XD-TC

Kon Tum, ngày 26 tháng 12 năm 2017

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác
từ ngày 01/12/2017 đến ngày 31/12/2017**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Khoản 2, Điều 19 Quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 10/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 17/12/55/ĐS-KT ngày 22/12/2017 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản thống nhất giá vật liệu xây dựng từ ngày 01/12/2017 đến ngày 31/12/2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng bán trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác thời điểm từ ngày 01/12/2017 đến ngày 31/12/2017 như sau:

<i>ĐVT: Đồng</i>			
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	GIÁ THÁNG 12
I	THÀNH PHỐ KON TUM: Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	<u>Thép các loại:</u>		
1	Thép cuộn Ø 6 CT2 Miền Nam	kg	13.000
2	Thép cuộn Ø 8 CT2 Miền Nam	kg	13.000
3	Thép cuộn Ø 10 CT3 CB 240T Miền Nam	kg	13.200
4	Thép thanh trơn Ø 10 - Ø 25 CT3 CB240-T Miền Nam	kg	13.200
5	Thép thanh vằn Ø 10 CT5 CB300V SD 295A Miền Nam	kg	13.500
6	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CT5 CB300V SD 295A Miền Nam	kg	13.300
7	Thép thanh vằn Ø10 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền Nam	kg	13.500
8	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB400V SD 390 và HKTĐC Miền Nam	kg	13.500
9	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền Nam	kg	15.500

10	Thép thanh vằn Ø10 CB500V SD 490 Miền Nam	kg	15.500
11	Thép thanh vằn Ø12 - Ø32 CB500V SD 490 Miền Nam	kg	15.500
12	Thép thanh vằn Ø36 - Ø43 CB500V SD 490 Miền Nam	kg	15.500
13	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	13.900
14	Thép trơn Ø10 Pomina	kg	14.000
15	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	13.800
16	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	13.800
17	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	13.500
18	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	13.500
19	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	13.600
20	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát CB300V	kg	13.700
21	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát CB300V	kg	13.500
22	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát CB400V	kg	13.800
23	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	15.600
24	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	15.600
25	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.500
26	Thép tấm các loại	kg	16.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
27	Xi măng Kim Định PCB40	kg	1.568
28	Xi măng Kim Định PCB30	kg	1.563
29	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.758
30	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.615
31	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.600
32	Xi măng Covesco Sông Gianh PCB30	kg	1.600
33	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 30 bao	kg	1.620
34	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 bao	kg	1.640
35	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 rời	kg	1.820
36	Vôi bột	kg	4.000
37	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.700
38	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (rời)	kg	1.750
39	Xi măng Đồng Lâm PC40 (rời)	kg	1.820
	<u>Bột khoáng:</u> Giao hàng tại khu vực trạm trộn Hòa Bình, thành phố Kon Tum.		
40	Bột khoáng	kg	756
	<u>Xà gỗ C ma kèm các loại:</u> Vật liệu: Thép		
41	(45 x 80) dày 1,8mm.	m	55.455
42	(45 x 100) dày 1,8mm.	m	59.091
43	(45 x 125) dày 1,8mm.	m	65.455
44	(45 x 80) dày 2mm.	m	61.818
45	(45 x 100) dày 2mm.	m	66.364
46	(45 x 125) dày 2mm.	m	70.909
	<u>Tole tráng kẽm các loại:</u>		
	Tole lạnh màu cán 11 sóng - Việt Nam sản xuất. Khổ 1,07m.		
47	2,5zem, 2,08 kg/m.	m	61.818
48	3,0zem, 2,55 kg/m.	m	69.091
49	4,0zem, 3,49 kg/m.	m	86.364
50	4,5zem, 3,96 kg/m.	m	94.545

	Tole lạnh cán 11 sóng - Việt Nam sản xuất.		
51	2,0zem, 1,78 kg/m.	m	53.636
52	3,0zem, 2,72 kg/m.	m	68.182
53	3,5zem, 3,19 kg/m.	m	76.364
	<u>Tôn màu Plafond:</u> Việt Nam sản xuất.		
54	2,5zem, 2,08 kg/m.	m	61.818
	<u>Cửa gỗ các loại đã đánh verneer, đóng theo kiểu bánh ú 2 mặt:</u> (kể cả các phụ kiện bản lề, móc gió ổ khóa chốt, kính dày 5ly...).		
55	Cửa pa nô gỗ nhóm 4 (gỗ thường).	m ²	900.000
56	Cửa pa nô kính, gỗ nhóm 4.	m ²	850.000
57	Cửa chớp gỗ nhóm 3.	m ²	1.200.000
58	Cửa chớp gỗ nhóm 4.	m ²	1.100.000
59	Cửa pa nô gỗ Giỏi, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m ²	1.900.000
60	Cửa pa nô kính nhóm 3, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m ²	1.600.000
61	Cửa ván ghép nhóm 4.	m ²	590.000
62	Khung ngoại 7 x 17 nhóm 3.	md	390.000
63	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 3.	md	490.000
64	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 4.	md	400.000
	<u>Gỗ các loại:</u>		
65	Gỗ nhóm 4 làm xà gồ, dầm trần.	m ³	9.800.000
66	Gỗ hộp nhóm 3 làm vì kèo.	m ³	10.400.000
67	Gỗ ván Thông dầu làm trần, lambri.	m ³	9.900.000
68	Gỗ ván Thông nạng làm trần, lambri.	m ³	10.500.000
69	Gỗ ván nhóm 4 làm trần.	m ³	10.400.000
70	Gỗ làm cây chống đà giáo loại thường.	m ³	6.300.000
71	Gỗ làm ván khuôn loại tốt.	m ³	5.400.000
	<u>Cửa nhựa có khung ngoại:</u> (kể cả các phụ kiện, khóa, bản lề chốt).		
72	Cửa nhựa (0,8x2,0)m loại có khung ngoại	bộ	381.818
73	Cửa nhựa (0,75x1,9)m loại có khung ngoại	bộ	363.636
	<u>Cửa các loại:</u>		
74	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²	880.000
75	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²	880.000
76	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²	960.000
77	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²	960.000
78	Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp (đã bao gồm sơn hoàn thiện)	m ²	260.000

	<u>Các sản phẩm từ Nhôm:</u>		
79	Cửa sổ nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa).	m ²	950.000
80	Cửa đi nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa ...).	m ²	1.000.000
81	Vách ngăn nhôm lambri hộp công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm.	m ²	650.000
82	Vách ngăn nhôm lambri phẳng công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1mm.	m ²	576.000
83	Khung bảo vệ bằng nhôm, nhôm dày 1mm.	m ²	250.000
	<u>Các loại kính:</u>		
84	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	160.000
85	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	127.273
86	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	90.909
87	Kính trắng dày 8mm Việt Nam	m ²	240.000
88	Kính màu dày 8mm Việt Nam	m ²	363.636
89	Kính trắng dày 10mm Việt Nam	m ²	300.000
	<u>Cát các loại:</u>		
90	Cát xây, đúc	m ³	130.000
91	Cát tô, trát.	m ³	180.000
	<u>Sỏi các loại:</u>		
92	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m ³	130.000
	<u>Đất san lấp, đất đắp:</u>		
93	Đất san lấp, đất đắp (đạt yêu cầu đắp và san lấp công trình)	m ³	27.193
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
94	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	355.000
95	Đá (1 x 2)mm.	m ³	346.000
96	Đá (2 x 4)mm.	m ³	343.000
97	Đá (4 x 6)mm.	m ³	275.000
98	Bột đá tiêu chuẩn.	m ³	312.500
99	Đá cấp phối Dmax 37	m ³	325.000
100	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	330.000
	<u>Gạch bê tông không nung:</u> Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
101	Gạch đặc ĐQ90D (55 x 90 x 190)mm	viên	1.400
102	Gạch đặc 6 lỗ ĐQ115L6 (75 x 115 x 175)mm	viên	1.700
103	Gạch đặc 6 lỗ ĐQ135L6 (95 x 135 x 90)mm	viên	2.600
104	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100 x 190 x 390)mm	viên	7.000
105	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150 x 190 x 390)mm	viên	9.200
106	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190 x 190 x 390)mm	viên	11.000
107	Gạch rỗng ĐQ90R3 (90 x 190 x 390)mm	viên	6.909
108	Gạch rỗng 2 lỗ ĐQ190R5 (95 x 135 x 190)mm	viên	2.600

	<u>Đá chẻ:</u>		
109	Đá chẻ	viên	4.700
	<u>Ngói các loại:</u>		
110	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	2.849
111	Ngói vảy cá, mũi hài Phú Phong	viên	2.100
112	Ngói lợp Phú Phong úp nóc dài 330mm.	viên	5.800
113	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	14.000
114	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m ²	viên	13.500
115	Ngói Việt Nhật	viên	12.000
	<u>Gạch Tuynel:</u>		
116	Gạch rỗng 6 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 150 x 105)mm. Trọng lượng: 3,2kg – 3,3kg.	viên	2.000
117	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm. Trọng lượng: 2,2kg – 2,4kg	viên	1.318
118	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm. Trọng lượng: 1,7kg – 1,8kg.	viên	1.091
119	Gạch nửa 6 lỗ trung. Kích thước: (100 x 65 x 45)mm.	viên	727
120	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên	1.273
	<u>Gạch ốp lát hiệu Đồng Tâm:</u>		
121	Gạch lát nền (300 x 300)mm, mã sản phẩm 387. Loại AA	m ²	148.182
122	Gạch lát nền (400 x 400)mm, mã sản phẩm 428. Loại AA	m ²	158.182
123	Gạch lát nền (500 x 500)mm, mã sản phẩm 5050GOSAN004. Loại AA	m ²	176.364
124	Gạch lát nền (600 x 600)mm, mã sản phẩm 6060MEKONG001/002. Loại AA	m ²	247.273
125	Gạch ốp tường (300 x 600)mm, mã sản phẩm 3060HOABIEN004. Loại AA	m ²	216.363
126	Gạch ốp tường (300 x 600)mm, mã sản phẩm 3060ONIX005. Loại AA	m ²	230.000
	<u>Gạch tự chèn bê tông Block:</u>		
	Sản phẩm gạch Block tự chèn quy cách (30 x 30 x5) 11 viên/m²		
127	Gạch Block tự chèn màu vàng	m ²	150.000
128	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m ²	151.000
	Sản phẩm gạch con sâu (Zic Zắc) quy cách (22,5cm x 11,25cm x 6cm), 39 viên/m²		
129	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu vàng	m ²	160.000
130	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu đỏ	m ²	161.000
131	Gạch con sâu (gạch Zic Zắc) màu xám	m ²	161.000
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u> Đơn giá đã bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.		
132	Đá Granit đen Kim Sa (khổ ngắn) - Cầu thang	m ²	1.050.000
133	Đá Granit đen Kim Sa (khổ dài) - Mặt tiền	m ²	1.200.000
134	Đá Granit đen CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m ²	800.000
135	Đá Granit đỏ Ấn Độ (đá ngắn)	m ²	1.500.000
136	Đá Granit đỏ JaPan	m ²	800.000

137	Đá Granit trắng Suối lau	m ²	450.000
138	Đá Granit trắng Ý	m ²	2.200.000
139	Đá Marble Agione Queen (nhiều loại)	m ²	1.950.000
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng rộng ruột:</u>		
140	Tấm lợp lấy ánh sáng rộng ruột KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	110.000
141	Tấm lợp lấy ánh sáng rộng ruột KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	120.000
142	Tấm lợp lấy ánh sáng rộng ruột KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²	190.000
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột:</u>		
143	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²	280.000
144	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại: 1,5x30m dày 3,0mm	m ²	380.000
145	Làm trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	180.000
	<u>Sàn gỗ công nghiệp các loại:</u>		
146	Sàn gỗ công nghiệp KT (1.208x124x12)mm	m ²	300.000
147	Sàn gỗ công nghiệp KT (1218x144x12)mm	m ²	395.000
148	Sàn gỗ công nghiệp KT (808x112x12)mm	m ²	290.000
149	Xốp 2 ly trắng nylon	m ²	12.000
150	Phào nhựa	md	60.000
	<u>Nhựa đường:</u> Giao hàng tại công trình ở thành phố Kon Tum.		
151	Nhựa đường shell 60/70 Singapore chính hãng	kg	10.773
152	Nhựa đường PLC 60/70 phụ	kg	10.600
	<u>Hộ lan mềm ma kẽm nhúng nóng:</u> Giao nhận tại chân công trình thành phố Kon Tum.		
	<u>Tấm sóng loại 2 sóng:</u>		
153	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm	773.604
154	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm	1.081.712
155	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	tấm	1.277.000
156	Tấm sóng giữa (4340 x 310 x 3)mm	tấm	1.333.000
157	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	333.450
	<u>Tấm sóng loại 3 sóng:</u>		
158	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	tấm	1.149.000
159	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	tấm	1.644.000
160	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	tấm	2.050.000
161	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	tấm	2.140.000
162	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	tấm	394.000
	<u>Cột đỡ tấm sóng</u>		
163	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	885.000
164	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	987.000
165	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.030.000

166	Cột thép vuông (150 x 150 x 1500 x 5)mm	cột	1.080.378
167	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	1.284.000
168	Cột đỡ tròn P (2.000 x 141 x 4,5)mm có nắp đậy	cột	993.681
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tám sóng		
169	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	174.000
170	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	195.000
171	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	242.000
172	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	259.000
173	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	309.000
174	Bản đệm (700x300x5)mm	bản	63.900
	<u>Thiết bị vệ sinh hiệu Viglacera:</u>		
175	Bộ cầu 2 khối loại C-306VT, màu trắng. Siêu tiết kiệm nước, xả thẳng, 2 nút nhấn tiêu/đại.	cái	2.320.000
176	Bộ cầu 2 khối loại C-306VT, màu nhạt. Siêu tiết kiệm nước, xả thẳng, 2 nút nhấn tiêu/đại.	cái	2.545.000
177	Bộ cầu 2 khối loại GC-306VT, màu trắng. Siêu tiết kiệm nước, xả thẳng, 2 nút nhấn tiêu/đại.	cái	2.590.000
178	Bộ cầu 2 khối loại GC-306VT, màu nhạt. Siêu tiết kiệm nước, xả thẳng, 2 nút nhấn tiêu/đại.	cái	2.815.000
179	Bộ cầu 2 khối loại C-306VTN, màu trắng. Siêu tiết kiệm nước, xả thẳng, 2 nút nhấn tiêu/đại.	cái	2.575.000
180	Bộ cầu 2 khối loại C-306VTN, màu nhạt. Siêu tiết kiệm nước, xả thẳng, 2 nút nhấn tiêu/đại.	cái	2.925.000
181	Bộ cầu 1 khối loại C-900VRN, 2 nút nhấn với mức xả (6,5L/4,5L), kiểu xả xi - phong. Đã bao gồm van chặn nước A-703-4, để thải nước T-91V.	cái	7.430.000
182	Bộ cầu 1 khối loại GC-900VRN, 2 nút nhấn với mức xả (6,5L/4,5L), kiểu xả xi - phong. Đã bao gồm van chặn nước A-703-4, để thải nước T-91V.	cái	7.700.000
	<u>Cửa các loại:</u> Giao hàng tại chân công trình thuộc phạm vi thành phố Kon Tum, đã bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công lắp đặt hoàn thiện. Hệ Châu Á dùng Profile KINBON - Trung Quốc)		
183	Cửa sổ 2 cánh mở trượt Kính trắng 5mm Việt Nhật, khóa bán nguyệt GQ. Kích thước (1,4 x 1,4)m	m ²	1.627.534
184	Cửa sổ 2 cánh mở quay hất Kính trắng 5mm Việt Nhật, khóa , tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, hăng GQ. Kích thước (1,4 x 1,4)m	m ²	1.990.582
185	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất Kính trắng 5mm Việt Nhật, khóa , tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, hăng GQ. Kích thước (0,6 x 1,2)m	m ²	2.504.094
186	Cửa đi 1 cánh mở quay Kính trắng 5mm Việt Nhật, pano thanh, khóa , tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hăng GQ. Kích thước (0,9 x 2,2)m	m ²	2.030.970

187	Cửa đi 2 cánh mở quay Kính trắng 5mm Việt Nhật, pano thanh khóa , tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ. Kích thước (1,4 x 2,2)m	m ²	2.423.317
188	Cửa đi 2 cánh mở trượt Kính trắng 5mm Việt Nhật, khóa , tay nắm, con lăn, hãng GQ. Kích thước (1,6 x 2,2)m	m ²	1.671.494
189	Vách kính: Kính trắng 5mm Việt Nhật, (1 x 1)m	m ²	1.038.564
	<u>Rọ đá các loại:</u>		
190	- Kích thước (1 x 2 x 0,5)m. - Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm. - Thép sườn 4mm.	cái	320.000
191	- Kích thước (1,5 x 1 x 1,5)m. - Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm. - Thép sườn 4mm.	cái	360.000
	<u>Các loại sơn:</u>		
192	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
193	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	47.979
194	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.313
195	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	92.980
196	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	138.888
197	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	221.818
198	Sơn Sudo - Sơn nội thất cao cấp S8.1	kg	27.430
199	Sơn Sudo Gold EXT- Sơn ngoại thất cao cấp S8.6	kg	64.822
200	Sơn Sudo Primer.INT- Sơn lót trong nhà S8.76	kg	50.413
201	Sơn Tito-Sơn trong nhà Intino loại 17,5 lít/thùng	lít	28.348
202	Sơn Tito-Sơn ngoài nhà SL62 loại 17,5 lít/thùng	lít	51.500
203	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
204	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
205	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	77.000
206	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	77.000
207	Bột trét	kg	5.000
208	Sơn nội thất, sơn modena satin pearl, thùng 17 lít	lít	134.331
209	Sơn nội thất, sơn modena easy coat, thùng 18 lít	lít	52.020
210	Sơn nội thất, sơn modena easy Wash, thùng 18 lít	lít	69.293
211	Sơn ngoại thất, sơn modena standard, thùng 17,5 lít	lít	102.753
212	Sơn ngoại thất, sơn modena shield coat, thùng 18 lít, màu đậm	lít	153.990
213	Sơn ngoại thất, sơn modena extra shield pearl, thùng 18 lít, màu đậm	lít	199.495
	<u>Ống nhựa HDPE Độ Nhất PN 12,5.</u>		
214	Φ20 độ dày 1,8mm	md	7.400
215	Φ25 độ dày 2,0mm	md	10.200
216	Φ32 độ dày 2,4mm	md	16.800
217	Φ40 độ dày 3,0mm	md	25.200
218	Φ50 độ dày 3,7mm	md	38.600

219	Φ63 độ dày 4,7mm	md	61.500
220	Φ75 độ dày 5,6mm	md	87.200
221	Φ90 độ dày 6,7mm	md	124.700
222	Φ110 độ dày 8,1mm	md	184.800
223	Φ125 độ dày 9,2mm	md	238.100
224	Φ140 độ dày 10,3mm	md	298.200
225	Φ160 độ dày 11,8mm	md	389.200
226	Φ180 độ dày 13,3mm	md	494.000
227	Φ200 độ dày 14,7mm	md	605.900
228	Φ225 độ dày 16,6mm	md	769.400
229	Φ250 độ dày 18,4mm	md	947.700
230	Φ280 độ dày 20,6mm	md	1.187.600
231	Φ315 độ dày 23,2mm	md	1.505.100
232	Φ355 độ dày 26,1mm	md	1.908.000
233	Φ400 độ dày 29,4mm	md	2.419.800
234	Φ450 độ dày 33,1mm	md	3.065.200
235	Φ500 độ dày 36,8mm	md	3.912.600
236	Φ560 độ dày 41,2mm	md	5.212.100
237	Φ630 độ dày 46,3mm	md	6.587.900
238	Φ710 độ dày 52,2mm	md	8.032.200
239	Φ800 độ dày 58,8mm	md	10.200.800
	<u>Ống nhựa uPVC Độ Nhất:</u> Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)		
	Tiêu chuẩn ASTM 2241≈ BS 3505		
240	60 x 2,5 x 4	m	26.800
241	90 x 3,0 x 4	m	48.800
242	114 x 5,0 x 4	m	103.700
243	222 x 11,4 x 6	m	475.700
	Tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		
244	160x 4,0 x 6	m	129.000
245	200x 11,9 x 6	m	458.700
246	225x 13,4 x 6	m	578.900
247	250x 14,8 x 6	m	712.900
248	280x 16,6 x 6	m	888.300
249	315x 18,7 x 6	m	1.032.500
250	335x 10,4 x 6	m	743.800
251	400x 19,1 x 6	m	1.475.300
252	450x 21,5 x 6	m	1.930.500
253	500x 23,9 x 6	m	2.384.400
254	560x 26,7 x 6	m	2.993.800
255	630x 18,4 x 6	m	2.362.000
	<u>Phụ kiện:</u> Nhựa Độ Nhất tiêu chuẩn Iso hệ mét loại dày.		
256	Nối Ø75	cái	23.000
257	Nối Ø90	cái	24.800
258	Nối Ø110	cái	50.900
259	Nối Ø140	cái	85.200
260	Nối Ø160	cái	129.400

261	Co 90 ⁰ Ø75	cái	27.300
262	Co 90 ⁰ Ø90	cái	45.100
263	Co 90 ⁰ Ø110	cái	72.800
264	Co 90 ⁰ Ø140	cái	133.700
265	Co 90 ⁰ Ø160	cái	270.100
266	T giảm Ø110 x 60	cái	131.000
	<u>Vật liệu nổ:</u> Giao hàng tại Trà Đa, thành phố Pleiku trên phương tiện bên mua.		
267	Thuốc nổ nhũ tương - D32	kg	42.500
268	Thuốc nổ nhũ tương - D60; D80	kg	42.300
269	Thuốc nổ nhũ tương - D90	kg	41.600
270	Thuốc nổ Amonite (AD1)	kg	42.500
271	Thuốc nổ Anfo rời – Bao 25kg	kg	30.900
272	Thuốc nổ Anfo – D60; D90	kg	33.000
273	Thuốc nổ nhũ tương P113 – D32	kg	53.200
274	Kíp điện số 8 – Loại dây 2m	cái	6.400
275	Kíp điện vi sai – loại dây 2m	cái	11.900
276	Kíp điện vi sai – loại dây 4,5m	cái	14.700
277	Kíp điện vi sai – loại dây 6m	cái	16.500
278	Kíp điện vi sai – loại dây 8m	cái	18.700
279	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn – CTN – 3,6m	cái	41.800
280	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn – CTN – 4,9m	cái	46.900
281	Kíp vi sai phi điện KVP – 8N – TM – 6m	cái	50.800
282	Kíp vi sai phi điện KVP – 8N – XL – 8m	cái	56.500
283	Dây nổ chịu nước – 12g/m	mét	10.000
284	Dây điện nối mạng	mét	800
	<u>Vật liệu khác:</u>		
285	Bột màu các loại Việt Nam.	kg	29.700
286	Đinh chỉ.	kg	31.818
287	Đinh vít bản tôn.	kg	65.455
288	Ván ép dày 3mm.	m ²	25.000
289	Ván ép dày 5mm.	m ²	35.000
290	Simili Việt Nam.	m ²	40.000
291	Mút dày 3mm - 5mm.	kg	60.500
292	Khóa đầm nội hiệu Solex.	bộ	90.000
293	Khóa đầm ngoại Đài Loan.	bộ	130.000
294	Khóa cần gạt nội hiệu Solex.	bộ	170.000
295	Khóa cần gạt ngoại Đài Loan.	bộ	210.000
296	Khóa ổ loại trung Việt Nam.	bộ	49.500
297	Khóa ổ loại lớn Việt Nam.	bộ	71.500
298	Verneer.	kg	22.990
299	Đốt.	bó	41.800
300	Mũi khoan hợp Kin	hộp	100.000

301	Ống thép mạ kẽm phi 60 Độ dày: 1.17 Trọng lượng: 10,12 (kg/cây)	cây	208.000
302	Thước dây 50m	cái	90.000
303	Que hàn sắt phi 3,2mm VN	kg	24.455
304	Bình định mức trắng 100ml Xuất xứ: Đức	cái	182.000
305	Bình định mức trắng 250ml Xuất xứ: Đức	cái	205.000
306	Bình định mức trắng 500ml Xuất xứ: Đức	cái	286.000
307	Bình định mức trắng 1.000ml Xuất xứ: Đức	cái	375.000
308	Phễu thủy tinh đường kính 60mm Xuất xứ: Trung Quốc	cái	26.000
309	Cốc thủy tinh 100ml Xuất xứ: Đức	cái	38.000
310	Khay men chữ nhật Kích thước: (30 x 40)cm Xuất xứ: Việt Nam	cái	155.000
311	Ống chuẩn độ 25ml, Class A Xuất xứ: Đức	cái	602.000
	<u>Vật liệu hệ thống thu sét:</u>		
312	Cọc thép D16-L2,4m. Hãng sản xuất: Gia công	cọc	98.000
313	Dây tiếp đất dưới mương D50 sơn dẫn điện 3 lớp Hãng sản xuất: Lucky	m	80.000
314	Dây dẫn theo tường, mái D35 sơn dẫn điện 3 lớp, vỏ PVC Hãng sản xuất: Cadivi	m	65.000
315	Kim thu sét thép loại 6T Hãng sản xuất: Công ty TNHH Khánh Long	cái	170.000
316	Quả chống sét loại 3 quả Hãng sản xuất: Công ty TNHH Khánh Long	cái	128.000
	<u>Hệ thống điện dân dụng:</u>		
	<u>Đèn huỳnh quang Compact Rạng Đông các loại:</u>		
317	Đèn huỳnh quang UT3 Model: CFL 3UT3 11W Công suất: 11W	cái	37.000
318	Đèn huỳnh quang UT5 Model: CFL 4UT5 40W.S Công suất: 11W	cái	128.000
319	Đèn huỳnh quang Compact xoắn Model: CFL ST4 35W Công suất: 35W	cái	106.000

320	Đèn Compact ốp trần hình tròn Model: CL-04 15 3UT3 Công suất: 15W Kích thước (Φ x Cao): (286 x 78)mm	cái	130.000
321	Bộ đèn huỳnh quang Model: ĐĐT-36W/01 Công suất: 36W Kích thước (D x R x C): (1.300 x 62 x 46)mm	bộ	88.000
	Đèn Led Rạng Đông các loại		
322	Đèn/ bộ đèn Led Tube Model: LED TUBE 01 120/22W Công suất: 22W Kích thước (D x R): (26 x 1.212)mm	bộ	620.000
323	Đèn Led Panel tròn Model: D PT02 110/5W(S) Công suất: 5W Kích thước (Φ x C): (120 x 20)mm	cái	210.000
324	Đèn Led Panel Model: D P01 30x120/50W Công suất: 50W Kích thước (D x R x C): (1.200 x 300 x 14)mm	bộ	3.300.000
325	Đèn Led ốp trần hình tròn Model: D LNCB02L/12W(S) Công suất: 12W Kích thước (Φ x C): (300 x 95)mm	cái	650.000
326	Đèn Led chiếu pha, rọi Model: D CP02L/30W Công suất: 30W Kích thước (D x R x C): (180 x 140 x 120)mm	cái	870.000
	Đèn sợi đốt Rạng Đông		
327	Đèn sợi đốt	cái	10.000
328	Công tắc cầu thang (Panasonic).	cái	45.000
329	Cầu chì nhựa 5A (Tiến Thành - Việt Nam).	cái	10.000
330	Ổ cắm nhựa 2 cực 6A - Việt Nam	cái	29.000
331	Công tắc đôi chôn ngầm (Panasonic).	cái	32.000
332	Ống nhựa đẹp 15x15 luồn dây điện (Tiến Phát - VN).	cái	9.200
333	Cầu dao 2 cực 30A - 220V (Tiến Thành - Việt Nam).	m	88.000
334	Cầu dao 3 cực 20A - 380V (Tiến Thành - Việt Nam).	cái	142.000
335	Quạt trần + hộp số Việt Nam loại 1,4m.	cái	970.000
336	250.□ Quạt hút Việt Nam	cái	450.000
337	Quạt treo tường Bifan điều khiển từ xa - Việt Nam	cái	900.000
	<u>Điện công cộng:</u>		
338	Đèn cầu D400 màu trắng đục bóng LED đổi màu	bộ	800.000
339	Cột Banian đế gang, thân nhôm. Sơn lót và sơn màu theo yêu cầu	cột	3.100.000
340	Cần đèn cao áp chữ L, L1,5m	cần	1.500.000

341	Cần đèn cao áp chữ S, S2,3m	cần	1.300.000
342	Cần đèn cao áp chữ S, S2,8m	cần	1.500.000
343	Bóng đèn cao áp SON T25W	cái	220.000
344	Bóng đèn cao áp SON T80W	cái	250.000
345	Bóng đèn cao áp SON T150W	cái	250.000
346	Bóng đèn cao áp SON T250W	cái	310.000
347	Tủ điều khiển chiếu sáng TĐ – 03 1 ngăn 1000 100A	tủ	17.000.000
	<u>Ổng cống bê tông ly tâm các loại:</u>		
348	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.30. Mác bê tông: 300.	md	540.000
349	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.10. Mác bê tông: 300.	md	370.000
350	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	350.000
351	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.30. Mác bê tông: 300.	md	710.000
352	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.10. Mác bê tông: 300.	md	520.000
353	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	490.000
354	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.100.000
355	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.10. Mác bê tông: 300.	md	850.000
356	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	800.000
357	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.870.000
358	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.320.000
359	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.140.000
360	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.30. Mác bê tông: 300.	md	2.780.000
361	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.800.000
362	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.500.000
363	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.30. Mác bê tông: 300.	md	3.780.000
364	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.10. Mác bê tông: 300.	md	2.750.000
365	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	2.120.000
366	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.30. Mác bê tông: 300.	md	5.000.000
367	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.10. Mác bê tông: 300.	md	3.400.000
368	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	3.300.000
	<u>Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Cadivi: Giao hàng tại kho bên bán tại thành phố Hồ Chí Minh.</u>		
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC –0,6/1KV – TCCS 10C:2011 (ruột đồng)</u>		
369	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	2.530
370	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	3.540
371	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	4.550
372	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	6.410
373	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	10.430
	<u>Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V – TCVN 6610-5 (ruột đồng)</u>		
374	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	m	7.470
375	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500V	m	11.980
376	VCmo-2x4(2x56/0,3)-0300/500V	m	18.280

377	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V	m	27.000
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)		
378	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V – (TCVN 6610-3:2000)	m	3.260
379	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V – (TCVN 6610-3:2000)	m	5.250
380	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V – (TCVN 6610-3:2000)	m	8.200
381	VCm-6-(7x12/0,30)-450/750V – (TCVN 6610-3:2000)	m	12.350
	Cáp điện lực hạ thế -450/750V-TCVN6610:3 (ruột đồng)		
382	CV-1.5 (7/0,52) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	m	3.390
383	CV-2.5 (7/0,67) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	m	5.600
384	CV-4 (7/0,85) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	m	8.390
385	CV-6 (7/1,04) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	m	12.310
386	CV-10 (7/1,35) - 450/750V (TCVN 6610:3:2000)	m	20.500
387	CV-16-750V-TCVN 6610:3:2000	m	31.200
388	CV-25-750V-TCVN 6610:3:2000	m	48.800
389	CV-35-750V-TCVN 6610:3:2000	m	67.400
390	CV-50-750V-TCVN 6610:3:2000	m	91.800
391	CV-70-750V-TCVN 6610:3:2000	m	131.100
392	CV-95-750V-TCVN 6610:3:2000	m	181.500
393	CV-120-750V-TCVN 6610:3:2000	m	236.300
394	CV-150-750V-TCVN 6610:3:2000	m	281.900
395	CV-185-750V-TCVN 6610:3:2000	m	352.100
396	CV-240-750V-TCVN 6610:3:2000	m	461.800
397	CV-300-750V-TCVN 6610:3:2000	m	579.200
398	CV-400-750V-TCVN 6610:3:2000	m	739.100
	<u>Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Đệ Nhất: Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua.</u>		
399	Cáp điện lực hạ thế CV-1 (7/0,425) - 0,6/1KV	m	3.000
400	Cáp điện lực hạ thế CV-1,25 (7/0,45) - 0,6/1KV	m	3.300
401	Cáp điện lực hạ thế CV-1,5 (7/0,52) - 450/750V	m	4.100
402	Cáp điện lực hạ thế CV-2 (7/0,6) - 0,6/1KV	m	5.400
403	Cáp điện lực hạ thế CV-2,5 (7/0,67) - 450/750V	m	6.700
404	Cáp điện lực hạ thế CV-3.5 (7/0,8) - 0,6/1KV	m	9.000
405	Cáp điện lực hạ thế CV-4 (7/0,85) - 450/750V	m	10.100
406	Cáp điện lực hạ thế CV-5 (7/0,95) - 0,6/1KV	m	12.400
407	Cáp điện lực hạ thế CV-5,5 (7/1) - 0,6/1KV	m	13.700
408	Cáp điện lực hạ thế CV-6 (7/1,04) - 450/750V	m	14.800
409	Cáp điện lực hạ thế CV-8 (7/1,2) - 0,6/1KV	m	19.700
410	Cáp điện lực hạ thế CV-10 (7/1,35) - 450/750V	m	24.600
411	CV - 11 - 0,6/1KV	m	26.300
412	CV - 14 - 0,6/1KV	m	34.100
413	CV - 16 - 0,6/1KV	m	37.400
414	CV - 22 - 0,6/1KV	m	52.800
415	CV - 25 - 0,6/1KV	m	58.600
416	CV - 30 - 0,6/1KV	m	69.200

417	CV - 35 - 0,6/1KV	m	80.900
418	CV - 38 - 0,6/1KV	m	87.800
419	CV - 50 - 0,6/1KV	m	110.200
420	CV - 60 - 0,6/1KV	m	142.600
421	CV - 70 - 0,6/1KV	m	157.300
422	CV - 80 - 0,6/1KV	m	187.700
423	CV - 95 - 0,6/1KV	m	217.800
424	CV - 100 - 0,6/1KV	m	238.800
425	CV - 120 - 0,6/1KV	m	283.600
426	CV - 125 - 0,6/1KV	m	303.600
427	CV - 150 - 0,6/1KV	m	338.300
428	CV - 185 - 0,6/1KV	m	422.500
429	CV - 200 - 0,6/1KV	m	466.200
430	CV - 240 - 0,6/1KV	m	554.200
431	CV - 250 - 0,6/1KV	m	588.800
432	CV - 300 - 0,6/1KV	m	695.000
	Cáp điện lực hạ thế Cu/PVC/PVC 1 lõi (ruột đồng) và 0,6/1KW-TCVN 5935		
433	CVV-1 (1 x 7/0,425) - 0,6/1KV	m	4.800
434	CVV-1,5 (1 x 7/0,52) - 0,6/1KV	m	6.100
435	CVV-2 (1 x 7/0,6) - 0,6/1KV	m	7.400
436	CVV-2,5 (1 x 7/0,67) - 0,6/1KV	m	8.700
437	CVV-3,5 (1 x 7/0,8) - 0,6/1KV	m	11.800
438	CVV-4 (1 x 7/0,85) - 0,6/1KV	m	12.600
439	CVV-5,5 (1 x 7/1) - 0,6/1KV	m	16.400
440	CVV-6 (1 x 7/1,04) - 0,6/1KV	m	17.500
441	CVV-8 (1 x 7/1,2) - 0,6/1KV	m	22.200
442	CVV-10 (1 x 7/1,35) - 0,6/1KV	m	27.100
	Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1KV - TCVN 5935		
443	CXV - 1 (1x7/0,425)-0,6/1KV	m	4.800
444	CXV - 1,5 (1x7/0,52)-0,6/1KV	m	6.100
445	CXV - 2 (1x7/0,6)-0,6/1KV	m	7.400
446	CXV - 2,5 (1x7/0,67)-0,6/1KV	m	8.700
447	CXV - 3,5 (1x7/0,8)-0,6/1KV	m	11.800
448	CXV - 4 (1x7/0,85)-0,6/1KV	m	12.700
449	CXV - 5,5 (1x7/1)-0,6/1KV	m	16.500
450	CXV - 6 (1x7/0,52)-0,6/1KV	m	17.600
451	CXV - 8 (1x7/1,2)-0,6/1KV	m	22.300
452	CXV - 10 (1x7/1,35)-0,6/1KV	m	27.200
453	CXV - 11 -0,6/1KV	m	29.000
454	CXV - 14 -0,6/1KV	m	36.700
455	CXV - 16 -0,6/1KV	m	40.000
456	CXV - 22 -0,6/1KV	m	55.900
457	CXV - 25 -0,6/1KV	m	61.700

458	CXV - 30 -0,6/1KV	m	72.500
459	CXV - 35 -0,6/1KV	m	84.000
460	CXV - 38 -0,6/1KV	m	91.300
461	CXV - 50 -0,6/1KV	m	113.500
462	CXV - 60 -0,6/1KV	m	144.800
463	CXV - 70 -0,6/1KV	m	160.400
464	CXV - 80 -0,6/1KV	m	190.000
465	CXV - 95 -0,6/1KV	m	221.300
466	CXV - 100 -0,6/1KV	m	240.800
467	CXV - 120 -0,6/1KV	m	287.000
468	CXV - 125 -0,6/1KV	m	307.000
469	CXV - 150 -0,6/1KV	m	350.500
470	CXV - 185 -0,6/1KV	m	426.200
471	CXV - 200 -0,6/1KV	m	468.000
472	CXV - 240 -0,6/1KV	m	557.500
473	CXV - 250 -0,6/1KV	m	600.400
474	CXV - 300 -0,6/1KV	m	698.800
475	CXV - 325 -0,6/1KV	m	766.400
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC- 0,6/1KV - TCVN 5935		
476	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1KV	m	57.000
477	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1KV	m	74.400
478	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1KV	m	105.800
479	CXV/DSTA-3x16 -0,6/1KV	m	148.900
480	CXV/DSTA-3x25 -0,6/1KV	m	218.500
481	CXV/DSTA-3x35 -0,6/1KV	m	288.000
482	CXV/DSTA-3x50 -0,6/1KV	m	383.800
483	CXV/DSTA-3x70 -0,6/1KV	m	535.900
484	CXV/DSTA-3x95 -0,6/1KV	m	757.400
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC- 0,6/1KV - TCVN 5935		
485	CXV/DSTA-4x2,5 (4x7/0,67)-0,6/1KV	m	50.000
486	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1KV	m	71.200
487	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1KV	m	91.300
488	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1KV		134.600
489	CXV/DSTA-4x16 -0,6/1KV	m	188.600
490	CXV/DSTA-4x25 -0,6/1KV	m	279.700
491	CXV/DSTA-4x35 -0,6/1KV	m	373.300
492	CXV/DSTA-4x50 -0,6/1KV	m	504.000
493	CXV/DSTA-4x70 -0,6/1KV	m	724.900
494	CXV/DSTA-4x95 -0,6/1KV	m	988.800

	Cáp điện kế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC-0,6/1KV-TCVN5935		
495	DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1KV	m	37.100
496	DK-CVV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1KV	m	50.600
497	DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1KV	m	73.300
498	DK-CVV-2x11-0,6/1KV	m	77.800
499	DK-CVV-2x16-0,6/1KV	m	95.900
500	DK-CVV-2x25-0,6/1KV	m	148.600
501	DK-CVV-2x35-0,6/1KV	m	196.700
	Cáp điện lực hạ thế AV-0,6/1KV-TCVN 5935		
502	AV-16-0,6/1KV	m	6.700
503	AV-25-0,6/1KV	m	9.800
504	AV-35-0,6/1KV	m	12.800
505	AV-50-0,6/1KV	m	18.900
506	AV-70-0,6/1KV	m	24.600
507	AV-95-0,6/1KV	m	32.800
508	AV-120-0,6/1KV	m	40.200
509	AV-150-0,6/1KV	m	50.800
510	AV-185-0,6/1KV	m	61.200
511	AV-200-0,6/1KV	m	65.000
512	AV-240-0,6/1KV	m	79.100
	<u>Bồn nước Inox hiệu Tân Á:</u>		
513	Bồn đứng 500L (Inox)	cái	1.818.182
514	Bồn nằm 500L (Inox)	cái	1.954.545
515	Bồn đứng 1.000L Φ960 (Inox)	cái	2.936.364
516	Bồn nằm 1.000L Φ960 (Inox)	cái	3.118.182
517	Bồn nằm 1.500L Φ1200 (Inox)	cái	4.663.636
518	Bồn đứng 1.500L Φ1200(Inox)	cái	4.454.545
519	Bồn đứng 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	5.945.455
520	Bồn nằm 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	6.163.636
521	Bồn đứng 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.700.000
522	Bồn nằm 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.918.182
	Vật tư phụ (Giao tại chân công trình thành phố Kon Tum)		
523	Phụ gia bê tông cọc nhồi Sikaplast 152	kg	33.500
524	Phụ gia bê tông đầm dè ứng lực Sika Viscocrete 300-20M	lít	42.500
525	Phụ gia vữa lấp ống Gen Intraplast-Z	kg	98.500
526	Khe co giãn răng lược KK-SWF35-50	mét	8.585.926
527	Gối cao su cốt bản thép cố định kích thước (350x500x99)mm	cái	7.900.000
528	Gối cao su cốt bản thép di động (350x500x101)mm	cái	9.600.000
	Gạch lát vỉa hè, gạch Terrazzo		
529	Gạch lát vỉa hè Terrazzo (400 x 400 x 32)mm, màu xanh	m ²	130.000
530	Gạch lát vỉa hè Terrazzo (400 x 400 x 32)mm, màu đỏ	m ²	105.000
531	Gạch lát vỉa hè Terrazzo (400 x 400 x 32)mm, màu xám	m ²	105.000

	Vật tư điện công nghiệp, điện chiếu sáng (Giao tại bên bán trên phương tiện bên mua)		
532	Cáp dự ứng lực 12,7mm, tao 7 sợi không có vỏ bọc chùng thấp, tiêu chuẩn ASTM A416-2006, Grade 270 do Trung Quốc sản xuất.	tấn	27.000.000
533	Cáp dự ứng lực 12,7mm, tao 7 sợi không có vỏ bọc chùng thấp, tiêu chuẩn ASTM A416-2006, Grade 270 do Malaysia sản xuất.	tấn	30.000.000
534	Cừ Larsen SP IV, L=12-18m	mét	1.265.000
535	Bộ neo công tác OVM.BM13-12 (Gồm 1 bản neo, 1 đế neo, 1 lò xo, 12 nêm neo) do Trung Quốc sản xuất	bộ	1.404.000
536	Bộ neo công tác OVM.BM13-7 (Gồm 1 bản neo, 1 đế neo, 1 lò xo, 07 nêm neo) do Trung Quốc sản xuất	bộ	845.000
537	Ổng Gen D55/60 do Việt Nam sản xuất	md	24.000
538	Ổng Gen D80/87 do Việt Nam sản xuất	md	33.000
539	Máy biến thế 3 pha-50kVA-22/0,4kV	máy	86.220.000
540	Dây cáp điện CXV/SE-DSTA 3*95mm ² -12(24)kV	m	1.093.900
541	Đèn pha Led 463W RGBW	bộ	15.820.000
542	Đèn pha Led 150W RGBW	bộ	3.663.500
543	Đèn Led thanh 60W RGBW	bộ	15.200.000
544	Tủ điều khiển chiếu sáng-Tủ TĐK-02 (50A), (800*600*300)	tủ	10.620.000
545	Tủ điều khiển chiếu sáng-Tủ TĐK-03 (100A), (800*600*300)	tủ	11.894.400
546	Cột thép đa giác 17m, gia công bằng thép và mạ kẽm nhúng nóng	trụ	26.250.000
547	Trụ đèn trang trí 3.7m-DC-05B+chùm CH-04, đèn cầu PE bóng lắp đứng loại D400, bóng compact 20W đế BPL E27	trụ	8.700.000
548	Cu/XLPE/DSTA/PVC-0,6kV (4*16)mm ² ;	m	136.500
549	Bộ đèn Led chiếu sáng đường Led 150W-IP65	bộ	2.380.000
550	Bộ đèn pha HID SON-1000W	bộ	3.400.000
551	Bộ đèn pha PHEBUS-400W	bộ	850.000
552	Đèn cầu PE (bóng lắp đứng), loại D400 bóng Led đổi màu	bộ	440.000
553	Cáp Vcmo-2*25 (2*50*0,25)-0,6/1kV (TCCS/Denhat).	m	10.600
II	HUYỆN ĐẮK HÀ: Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	<u>Thép các loại:</u>		
554	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.700
555	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	14.500
556	Thép vằn > Φ18	kg	14.200
557	Kẽm buộc.	kg	17.600
558	Thép I loại 100 - 500	kg	16.300
559	Thép U loại 100 - 500	kg	16.200
560	Thép V loại 30 - 100.	kg	16.000
561	Lưới B40	kg	18.400
	<u>Xi măng các loại:</u>		
562	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.600
563	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.700

	<u>Tole tráng kẽm:</u>		
	Tole lạnh mạ màu - Việt Nam sản xuất. Khổ 1,07m.		
564	2,2zem (1kg80 – 2kg00)	m	59.091
565	2,5zem (2kg10 – 2kg30)	m	62.727
566	3,0zem (2kg50 – 2kg70)	m	70.909
567	3,5zem (2kg90 – 3kg10)	m	79.091
568	4,0zem (3kg50 – 3kg70)	m	86.364
569	4,5zem (3kg90 – 4kg20)	m	96.364
	<u>Các loại kính:</u>		
570	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	179.300
571	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	139.700
572	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	100.100
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
573	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	345.000
574	Đá (1 x 2)mm.	m ³	320.000
575	Đá (2 x 4)mm.	m ³	300.000
576	Đá (4 x 6)mm.	m ³	245.000
577	Đá cấp phối Dmax25	m ³	310.000
578	Đá cấp phối Dmax37	m ³	305.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
579	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	3.200
580	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	16.000
581	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m ²	viên	15.000
582	Ngói Việt Nhật	viên	13.000
	<u>Sơn các loại:</u>		
583	Bột trét	kg	5.000
584	Sơn nippon sơn trong, thùng 18 lít	lít	30.555
585	Sơn nippon sơn ngoài, thùng 18 lít	lít	83.333
586	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	26.000
587	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	48.000
588	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	140.000
589	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	225.000
590	Sơn Meikoh sơn Basic sơn trong nhà thùng 18 lít. Mã số M600.5	lít	85.278
591	Sơn Meikoh sơn Special sơn ngoài nhà thùng 18 lít. Mã số M11218	lít	110.833
	<u>Gạch không nung:</u>		
592	Gạch bê tông không nung, loại 6 lỗ tròn, quy cách: 200 x 90 x 130mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 01/PTN ngày 02/07/2015. TL 3,5kg	viên	2.100
593	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn lớn, quy cách: 260 x 170 x 120mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016. TL 10kg	viên	3.800
594	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn, quy cách: 220 x 105 x 65mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016. TL 2kg	viên	1.100

595	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách: 390 x 190 x 190mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016. TL 14,5kg	viên	9.950
596	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách: 390 x 150 x 190mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016. TL 9,5kg	viên	6.980
597	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu vàng, xanh lá	m ²	93.000
598	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đỏ	m ²	90.000
599	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110#, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đen, xám XM	m ²	88.000
III	HUYỆN ĐẮK TÔ: Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	<u>Thép các loại:</u>		
600	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.000
601	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	12.500
602	Thép I loại 100-500	kg	16.500
603	Thép U loại <100	kg	16.300
604	Thép U loại 100-500	kg	15.800
605	Thép V loại 30-100	kg	15.000
606	Kẽm buộc.	kg	18.200
607	Lưới B40	kg	18.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
608	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB40	kg	1.600
609	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.700
	<u>Các loại kính:</u>		
610	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	180.000
611	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	140.000
612	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	100.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
613	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	350.000
614	Đá (1 x 2)mm.	m ³	332.000
615	Đá (2 x 4)mm.	m ³	315.000
616	Đá (4 x 6)mm.	m ³	240.000
617	Đá cấp phối Dmax25	m ³	312.000
618	Đá cấp phối Dmax37	m ³	308.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
619	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	3.500
620	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	16.200
621	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m ²	viên	15.500
622	Ngói Việt Nhật	viên	13.800

	<u>Sơn các loại:</u>		
623	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.666
624	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	105.000
625	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	26.000
626	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	50.000
627	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	140.000
628	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	250.000
629	Sơn Meikon sơn Basic sơn trong nhà thùng 18 lít. Mã số M600.5	lít	85.278
630	Sơn Meikon sơn Special sơn ngoài nhà thùng 18 lít. Mã số M11218	lít	110.833
IV	HUYỆN NGỌC HỒI: Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	<u>Thép các loại:</u>		
631	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.500
632	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	14.200
633	Thép I loại 100-500	kg	16.500
634	Thép U loại <100	kg	16.000
635	Thép U loại 100-500	kg	15.800
636	Thép V loại 30-100	kg	15.200
637	Kẽm buộc.	kg	16.000
638	Lưới B40	kg	17.500
	<u>Xi măng các loại:</u>		
639	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40	kg	1.580
640	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.700
	<u>Tole tráng kẽm:</u>		
	Tole kẽm màu cán 11 sóng- Việt Nam sản xuất. Khổ 1,07m.		
641	2,5zem (2kg07 – 2kg25)	m	58.182
642	3,5zem (3kg02 – 3kg20)	m	76.364
643	4,0zem (3kg50 – 3kg60)	m	84.545
644	4,5zem (3kg86 – 4kg24)	m	85.455
	Tole lạnh màu cán 11 sóng- Việt Nam sản xuất. Khổ 1,07m.		
645	2,5zem (2kg05 – 2kg19)	m	65.455
646	3,5zem (2kg99 – 3kg17)	m	80.909
647	4,0zem (3kg50 – 3kg60)	m	88.182
648	4,5zem (3kg83 – 4kg21)	m	96.364
	<u>Các loại kính:</u>		
649	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	185.000
650	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	145.000
651	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	110.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
652	Đá (1 x 2)mm.	m ³	245.455
653	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	254.545
654	Đá (2 x 4)mm.	m ³	200.000
655	Đá (4 x 6)mm.	m ³	172.727
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
656	Cát xây	m ³	80.000

657	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m ³	100.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
658	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	3.700
659	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	17.000
660	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m ²	viên	16.000
661	Ngói Việt Nhật	viên	14.500
	<u>Sơn các loại:</u>		
662	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	27.273
663	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	49.091
664	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	67.200
665	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	95.000
666	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	144.000
667	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	228.600
	<u>Gạch không nung:</u>		
668	Gạch nhỏ 6 lỗ không nung (170 x 110 x 75)mm	viên	1.364
669	Gạch trung 6 lỗ không nung (190 x 140 x 95)mm	viên	2.273
670	Gạch Táp Lô không nung (300 x 200 x 140)mm	viên	4.545
671	Gạch Đặc không nung (200 x 145 x 95)mm	viên	2.727
V	HUYỆN ĐẮK GLEI: Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	<u>Thép các loại:</u>		
672	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.500
673	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	14.000
674	Thép rắn > Φ18.	kg	14.000
675	Thép I loại 100 – 500.	kg	16.000
676	Thép V loại 30-100	kg	15.000
677	Kẽm buộc.	kg	16.000
678	Lưới B40	kg	17.500
	<u>Xi măng các loại:</u>		
679	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.660
680	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 bao	kg	1.520
	<u>Các loại kính:</u>		
681	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	200.000
682	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	160.000
683	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	130.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
684	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	4.800
685	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	20.000
686	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m ²	viên	19.000
687	Ngói Việt Nhật	viên	17.000
	<u>Cát các loại:</u>		
688	Cát xây, đúc.	m ³	100.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
689	Đá (2 x 4)mm.	m ³	344.000
690	Đá (4 x 6)mm.	m ³	280.000
691	Bột đá.	m ³	319.000

	<u>Sơn các loại:</u>		
692	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
693	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	45.555
694	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	58.333
695	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	91.666
VI	HUYỆN SA THẦY: Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	<u>Thép các loại:</u>		
696	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.000
697	Kẽm buộc.	kg	17.000
698	Thép I loại 100-500	kg	17.000
699	Thép U <100	kg	16.500
700	Thép V loại 30-100	kg	15.400
701	Thép tấm 4mm-10mm	kg	15.500
702	Lưới B40	kg	16.200
703	Kẽm gai	kg	14.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
704	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.660
705	Xi măng Kín Đình PCB40.	kg	1.590
706	Xi măng Kín Đình PCB30.	kg	1.540
	<u>Tole tráng kẽm:</u>		
	Tole kẽm Nhật. Khổ 1,07m.		
707	2,6zem (2kg25 – 2kg30)	m	60.909
708	3,5zem (3kg15 – 3kg20)	m	70.909
709	3,8zem (3kg47 – 3kg60)	m	75.455
710	4,0zem (3kg65 – 3kg75)	m	80.909
	Tole màu. Khổ 1,07m.		
711	2,5zem (1kg95 – 2kg00)	m	63.636
712	3,5zem (2kg90 – 3kg00)	m	75.455
713	4,0zem (3kg40 – 3kg50)	m	81.818
714	4,5zem (3kg85 – 4kg00)	m	88.182
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
715	Cát xây	m ³	120.000
716	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m ³	95.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
717	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	3.300
718	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	16.000
719	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m ²	viên	15.000
720	Ngói Việt Nhật	viên	13.500
	<u>Các loại kính:</u>		
721	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	170.000
722	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	135.000
723	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	100.000
VII	HUYỆN KON RẪY: Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	<u>Thép các loại:</u>		
724	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.800
725	Thép rằn Φ10 – Φ18	kg	14.400
726	Thép rằn > Φ18.	kg	14.400

727	Kẽm buộc.	kg	17.800
728	Lưới B40	kg	19.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
729	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.720
	<u>Tôn lạnh mạ màu Hoa Sen:</u>		
730	Độ dày 2d5, tỷ trọng 2,08kg/m, khổ 1,2m.	md	63.636
731	Độ dày 3d0, tỷ trọng 2,55kg/m, khổ 1,2m.	md	70.909
732	Độ dày 3d5, tỷ trọng 3,02kg/m, khổ 1,2m.	md	79.091
733	Độ dày 4d0, tỷ trọng 3,49kg/m, khổ 1,2m.	md	87.273
734	Độ dày 4d5, tỷ trọng 3,96kg/m, khổ 1,2m.	md	96.364
735	Độ dày 5d0, tỷ trọng 4,44kg/m, khổ 1,2m.	md	105.455
	<u>Các loại kính:</u>		
736	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	180.000
737	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	140.000
738	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	100.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
739	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	3.800
740	Ngói Thái Lan 10 viên/m ²	viên	16.200
741	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m ²	viên	15.500
742	Ngói Việt Nhật	viên	14.000
	<u>Cát các loại:</u>		
743	Cát xây, đúc.	m ³	70.000
744	Cát tô, trát	m ³	90.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
745	Đá (1 x 2)mm.	m ³	325.000
746	Đá (2 x 4)mm.	m ³	310.000
747	Đá (4 x 6)mm.	m ³	295.000
748	Bột đá.	m ³	285.000
	<u>Sơn các loại:</u>		
749	Bột trét	kg	5.000
750	Sơn Joton sơn trong, thùng 18 lít	lít	34.444
751	Sơn Joton sơn ngoài, thùng 18 lít	lít	73.333
VIII	HUYỆN KON PLÔNG: Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	<u>Thép các loại:</u>		
752	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	14.000
753	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	14.000
754	Kẽm buộc.	kg	18.000
755	Lưới B40	kg	19.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
756	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.700
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
757	Đá (0,5 x 1)mm.	m ³	350.000
758	Đá (1 x 2)mm.	m ³	346.000
759	Đá (2 x 4)mm.	m ³	332.000
760	Đá (4 x 6)mm.	m ³	323.000
761	Bột đá tiêu chuẩn.	m ³	310.000
762	Đá cấp phối 25	m ³	330.000
763	Đá cấp phối 37,5	m ³	325.000

	<u>Sơn các loại:</u>		
764	Bột trét	kg	6.750
765	Sơn Nippon sơn trong, thùng 18 lít	lít	36.111
	<u>Gạch không nung:</u>		
766	Gạch bê tông không nung 2 lỗ, quy cách: (80 x 130 x 180)mm.	viên	2.078

1. Công bố giá các loại vật liệu xây dựng trong tháng 12 để chủ đầu tư và tổ chức tư vấn **tham khảo** trong quá trình xác định giá xây dựng công trình.

2. Khi lập dự toán các công trình xây dựng chủ đầu tư, tổ chức tư vấn phải xác định giá vật liệu phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp, giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác hoặc công bố giá của địa phương và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn căn cứ vào nguồn cung cấp vật liệu xây dựng, cự ly vận chuyển vật liệu đến chân công trình để xác định giá vật liệu xây dựng cho phù hợp với công trình xây dựng của mình đảm bảo tính hợp lý, chính xác tránh trường hợp thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC
(đã ký)

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
(đã ký)

Nguyễn Thanh Hùng

Nguyễn Văn Bách

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy (thay b/c);
- TT HĐND (thay b/c);
- TT UBND tỉnh (thay b/c);
- Viện kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD.nvlam.